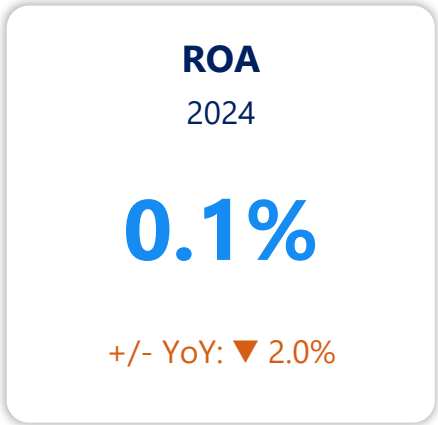
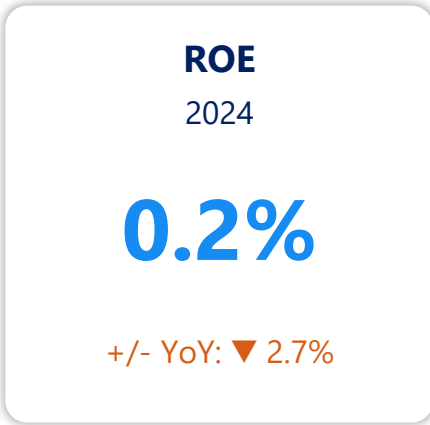
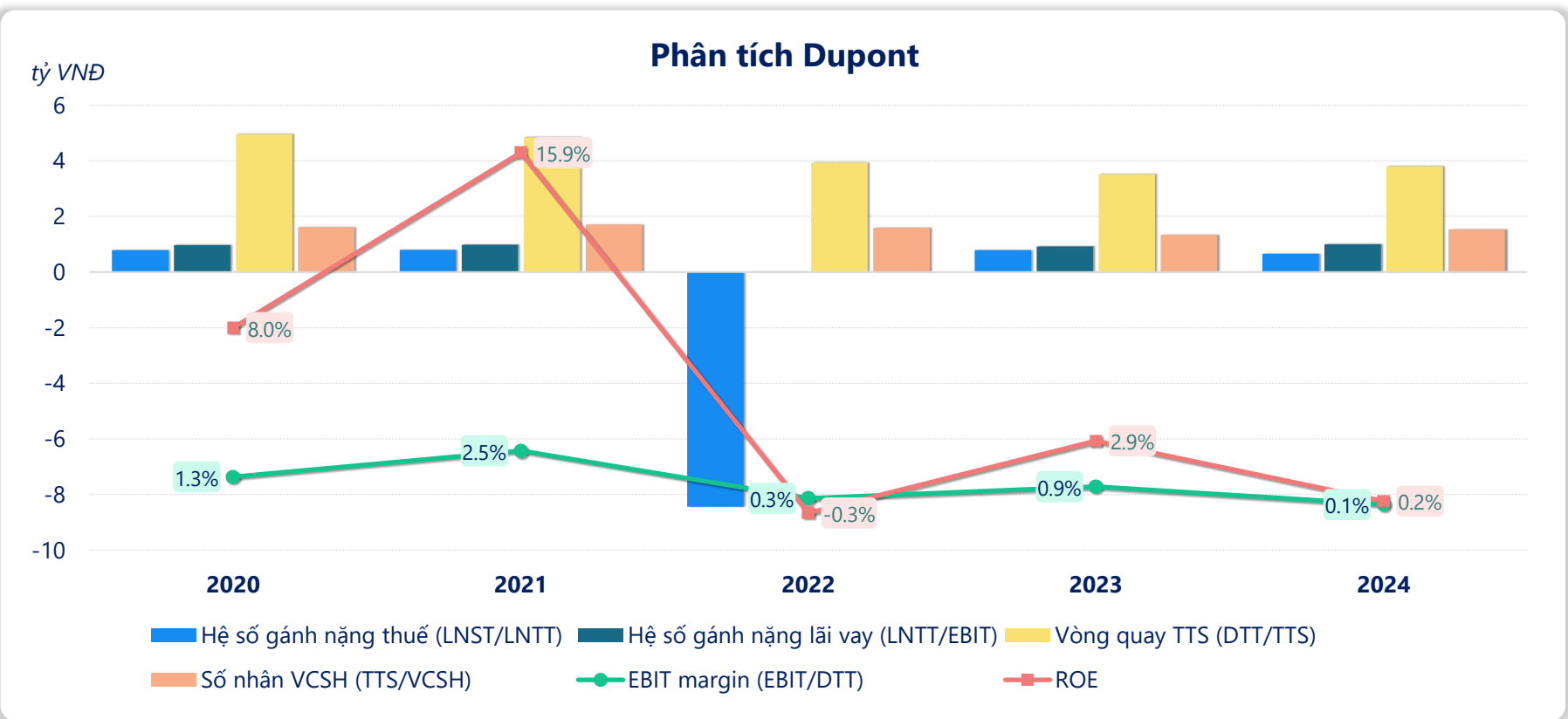
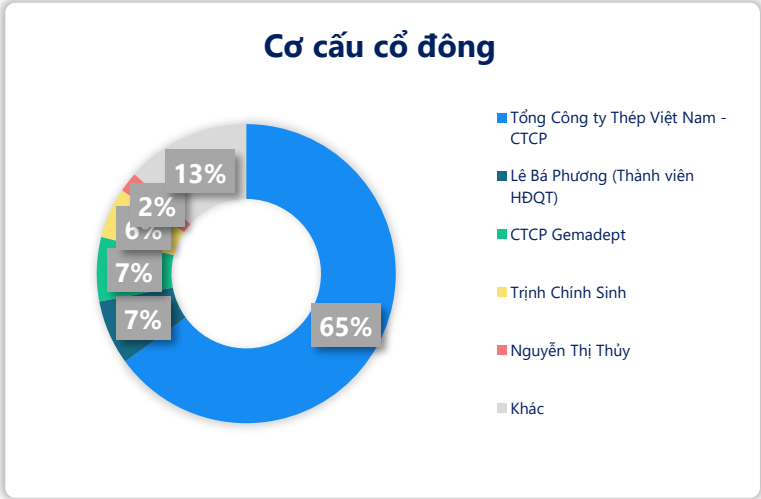


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

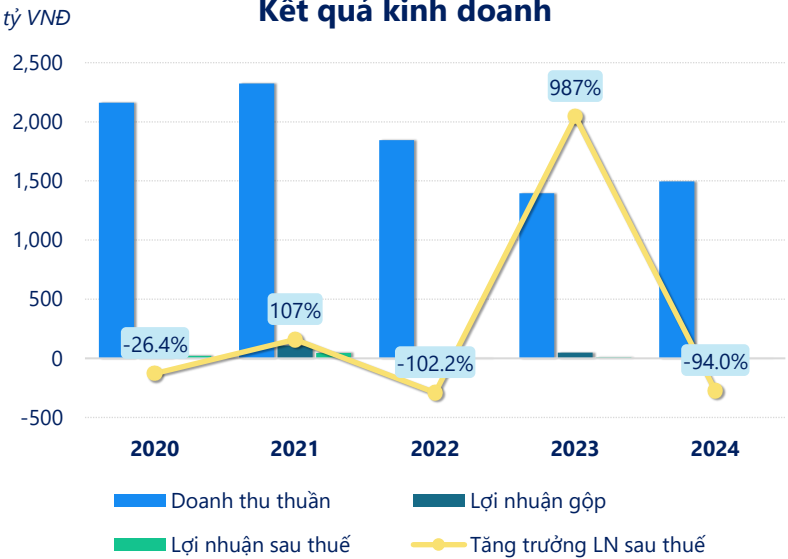
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,200 - 26,025
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		125
Số lượng CPLH (CP)		12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,320
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.72
EPS		43
P/E		239.8

	YTD	1T	3T	6T
TDS		-6.4%	-11.3%	-40.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Kết quả kinh doanh

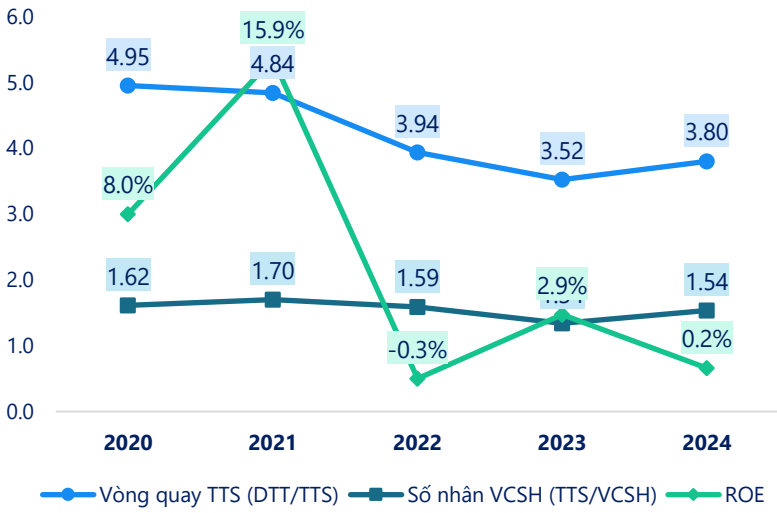


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.05%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

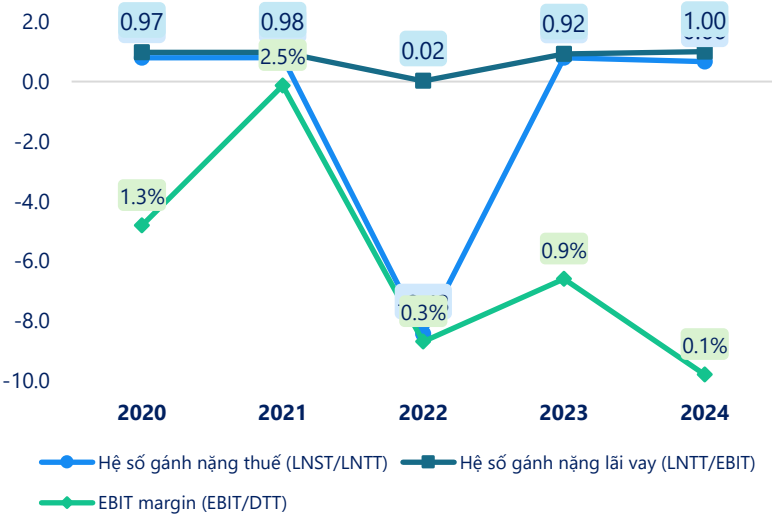
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TDS** ghi nhận doanh thu thuần **1,497** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.18%** và **giảm 94.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.20%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

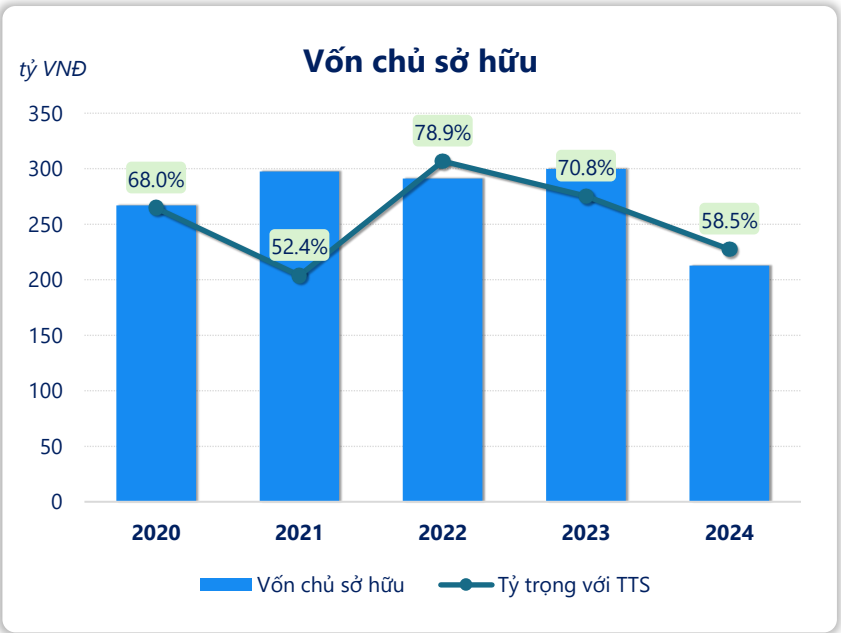
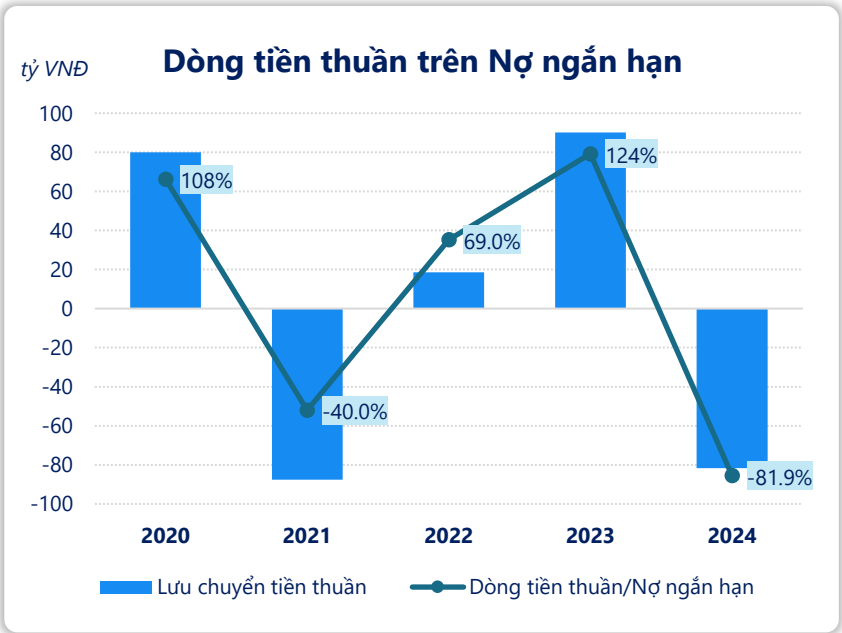
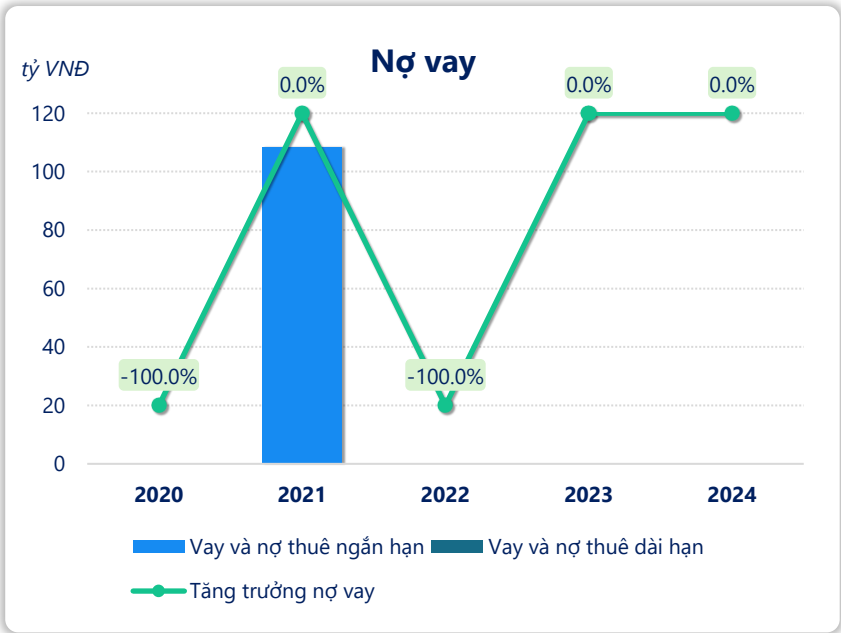
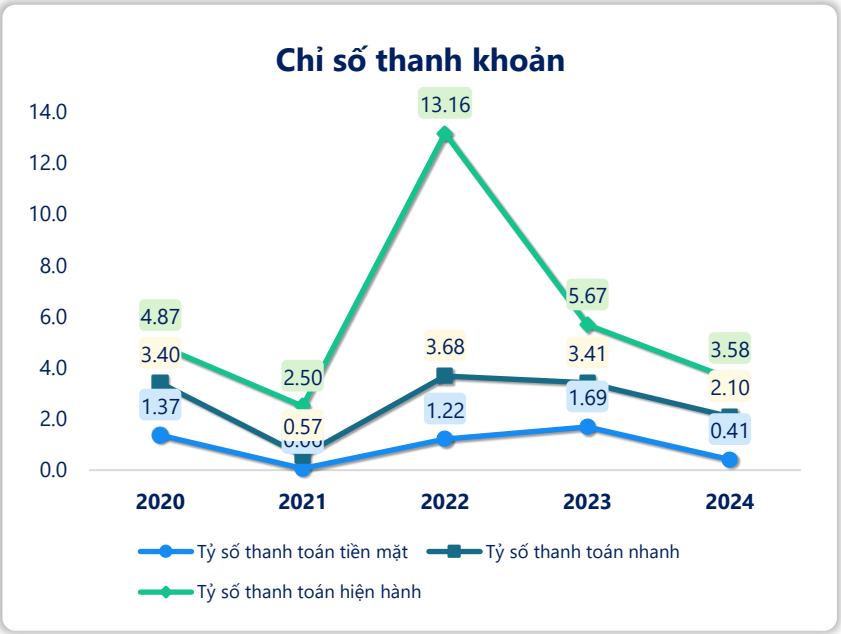
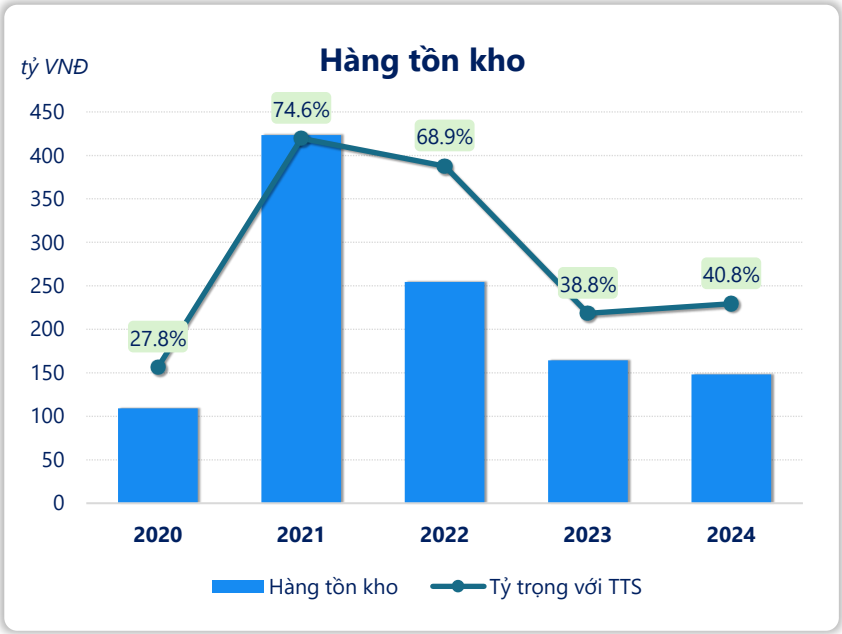
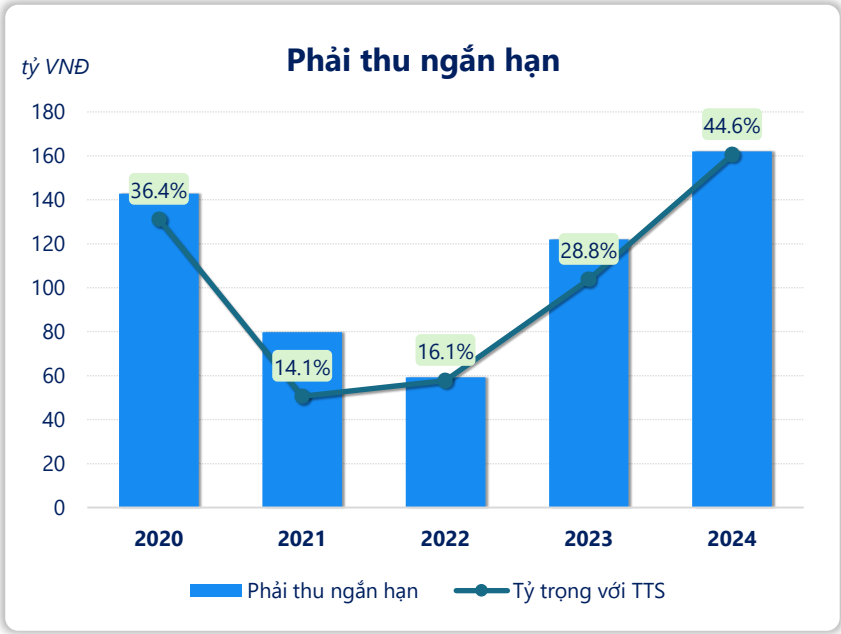
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.80**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	363	423	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	357	412	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.1	123	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	122	32.8%
Hàng tồn kho	148	164	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	3.07	89.4%
Tài sản dài hạn	6.31	11.2	-43.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.38	8.65	-49.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	0.78	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.81	-55.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	124	21.9%
Nợ ngắn hạn	99.7	72.6	37.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	43.4	62.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	300	-29.0%
Vốn chủ sở hữu	213	300	-29.0%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,161	2,324	1,843	1,396	1,497
Giá vốn hàng bán	2,080	2,216	1,817	1,348	1,457
Lợi nhuận gộp	81.6	107	26.3	48.3	40.0
Doanh thu HĐTC	2.57	1.96	0.96	2.20	4.98
Chi phí TC	1.00	1.68	7.06	1.04	0.14
Chi phí lãi vay	0.79	1.17	5.92	0.96	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	11.5	10.7	9.28	12.3
Chi phí QLDN	40.0	40.6	14.3	30.9	35.6
LN thuần từ HĐKD	26.1	55.6	-4.79	9.24	-2.99
Lợi nhuận khác	1.17	0.53	4.91	1.67	3.77
LN trước thuế	27.2	56.2	0.12	10.9	0.79
Lợi nhuận sau thuế	21.6	44.8	-0.97	8.61	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	44.8	-0.97	8.61	0.52

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	-184	131	88.6	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	0.05	-4.25	1.60	3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.7	96.2	-109	-0.06	-85.3
Tiền đầu kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123
Lưu chuyển tiền thuần	80.0	-87.7	18.5	90.1	-81.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	102	14.1	32.6	123	41.1